

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý IV năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29 753 447 881</b>	<b>30 375 872 128</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.02	<b>6 789 413 907</b>	<b>3 146 636 584</b>
1. Tiền	111		2 789 413 907	3 146 636 584
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 000 000 000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9 957 148 625</b>	<b>9 992 733 783</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	10 101 069 232	10 292 988 582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49 587 120	89 093 124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	94 956 900	179 620 885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.05	(288 464 627)	(568 968 808)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12 243 690 742</b>	<b>16 289 518 558</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	13 719 941 797	17 934 625 079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 476 251 055)	(1 645 106 521)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>763 194 607</b>	<b>946 983 203</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	687 474 663	843 700 900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 006 565	44 816 924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	65 713 379	58 465 379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7 724 388 014</b>	<b>10 826 690 351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>950 000 000</b>	<b>950 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	950 000 000	950 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4 042 158 420</b>	<b>4 404 437 590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	2 541 758 420	2 904 037 590
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 610 234 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 107 325 952)	(2 706 196 782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1 167 516 709</b>	<b>1 167 516 709</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.09	1 167 516 709	1 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 564 712 885</b>	<b>4 304 736 052</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	1 564 712 885	4 304 736 052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG-TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>37 477 835 895</b>	<b>41 202 562 479</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>10 356 517 022</b>	<b>15 384 479 917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8 544 302 976</b>	<b>7 825 686 584</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	5 991 909 506	3 429 598 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	28 849 003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	81 971 199	51 922 061

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		716 980 439	551 830 486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		817 381 355	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	112 940 619	93 248 514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	0	3 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823 119 858	670 237 935
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 812 214 046</b>	<b>7 558 793 333</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.11	1 800 214 046	7 546 793 333
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>27 121 318 873</b>	<b>25 818 082 562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.15</b>	<b>27 121 318 873</b>	<b>25 818 082 562</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 390 138 613	1 164 460 301
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7 884 654 061	6 807 096 062
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6 807 096 062	5 687 677 041
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1 077 557 999	1 119 419 021
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>37 477 835 895</b>	<b>41 202 562 479</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

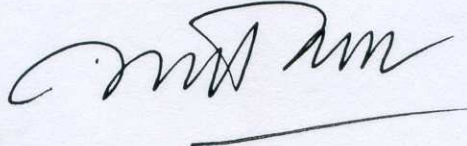
(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiêu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3 749 324 798	5 168 035 663	63 153 700 504	64 868 104 350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	285 234 230	38 185 310	1 054 564 937	187 807 890
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3 464 090 568	5 129 850 353	62 099 135 567	64 680 296 460
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1 589 781 423	2 920 219 756	45 992 954 410	48 394 730 752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 874 309 145	2 209 630 597	16 106 181 157	16 285 565 708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	66 415 493	80 853 018	176 790 449	232 775 840
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(160 055 227)	103 085 323	150 258 358	225 791 660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(3 791 667)	5 638 889	100 005 386	87 783 333
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	154 837 516	695 006 681	3 678 761 681	4 585 849 517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	1 696 295 185	1 342 225 563	6 673 150 335	5 871 543 698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		249 647 164	150 166 048	5 780 801 232	5 835 156 673
11. Thu nhập khác	31	VII.06	0	136 364	3 227 273	136 364
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	136 364	3 227 273	136 364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		249 647 164	150 302 412	5 784 028 505	5 835 293 037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	60 202 376	31 680 175	1 270 462 271	1 267 361 840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		189 444 788	118 622 237	4 513 566 234	4 567 931 197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		126	79	3 012	3 048
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		126	79	3 012	3 048

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiêu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62 575 815 845	65 015 690 289
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47 040 716 692)	(59 537 946 787)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 078 217 000)	(3 811 298 000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(103 797 053)	(87 783 333)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 241 940 070)	(1 299 189 320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		903 356 537	630 077 517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 233 258 719)	(2 330 059 145)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8 781 242 848</b>	<b>(1 420 508 779)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38 850 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(750 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221 129 275	185 575 610
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>182 279 275</b>	<b>(564 424 390)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4 640 091 691	8 000 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7 640 091 691)	(5 000 000 000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 320 744 800)	(3 596 829 720)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(5 320 744 800)</b>	<b>(596 829 720)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3 642 777 323</b>	<b>(2 581 762 889)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>3 146 636 584</b>	<b>5 728 399 473</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6 789 413 907</b>	<b>3 146 636 584</b>

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2016

**Người lập biểu**

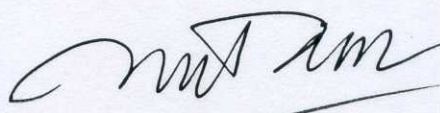
(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhiêu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 01/12/2015 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****b. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

**c. Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### *a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### *a. Công cụ tài chính*

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### *b. Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán năm 2015****1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ của công ty quý II & III.****2. Tiền**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	45.441.934	80.196.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.743.971.973	3.066.439.655
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>6.789.413.907</b>	<b>3.146.636.584</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	4.308.745.830	3.634.255.341
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.792.323.402	6.658.733.241
<b>Cộng</b>	<b>10.101.069.232</b>	<b>10.292.988.582</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức	0	52.501.600
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	0	25.515.885
Phải BHXH tiền chế độ	22.887.900	0
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	6.794.000	0
Tạm ứng CBCNV	65.275.000	101.603.400
<b>Cộng</b>	<b>94.956.900</b>	<b>179.620.885</b>
b. Dài hạn		
Quỹ đầu tư xuất bản (i)	950.000.000	950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>950.000.000</b>	<b>950.000.000</b>

(i) Là khoản tiền Công ty góp vào Quỹ đầu tư xuất bản của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số: 09/DAE/2013/ĐTXB ngày 30/12/2013. Mục đích: đầu tư cho hoạt động xuất bản sách giáo khoa và sách bổ trợ, thời gian hợp tác đầu tư là 5 năm kể từ ngày 30/12/2013 và thời hạn trên có thể được kéo dài theo thỏa thuận của 2 bên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	288.464.627	447.189.850
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	0	121.778.958
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	0	0
<b>Cộng</b>	<b>288.464.627</b>	<b>568.968.808</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.972.711.655		5.777.986.880	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.193.451.368		2.679.893.074	
Thành phẩm	7.548.518.493	1.476.251.055	9.436.004.870	1.645.106.521
Hàng hóa	5.260.281		5.908.627	
Hàng gửi đi bán	0		34.831.628	
<b>Cộng</b>	<b>13.719.941.797</b>	<b>1.476.251.055</b>	<b>17.934.625.079</b>	<b>1.645.106.521</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 do những sách có năm xuất bản cũ, ố vàng khó phát hành, không phù hợp với phương pháp giảng dạy với quy định dạy và học của Bộ GDĐT hiện nay. Hướng xử lý của công ty tăng chiết khấu (giảm giá bán) để khuyến khích tiêu thụ đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV CN Hải Vân là 5.000.000.000 đồng (*Bàng chữ: Năm tỷ đồng*).

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2015	3.697.596.119	1.814.547.344	98.090.909	5.610.234.372
Mua sắm trong quý I	-	38.850.000	-	38.850.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>3.697.596.119</b>	<b>1.853.397.344</b>	<b>98.090.909</b>	<b>5.649.084.372</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm 2015	1.034.390.842	1.573.715.031	98.090.909	2.706.196.782
Khấu hao trong kỳ	147.903.840	253.225.330	-	401.129.170

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)**

Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.182.294.682</u>	<u>1.826.940.361</u>	<u>98.090.909</u>	<u>3.107.325.952</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>2.663.205.277</u>	<u>240.832.313</u>	-	<u>2.904.037.590</u>
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.515.301.437</u>	<u>26.456.983</u>	-	<u>2.541.758.420</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.912.638.253 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 2.515.301.437 đồng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân.

**9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.167.516.709		1.167.516.709
- Công ty CP Bàn đồ & Tranh ảnh Giáo dục	10.294	118.937.709	10.294	118.937.709
- Công ty CP Sách TBTH Tp. Hồ Chí Minh	29.300	456.275.000	29.300	456.275.000
- Cty CP In PHS & TBTH Quảng Nam (ii)	33.750	242.304.000	33.750	242.304.000
- Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
+ Dự phòng giảm giá		-		-
<b>Cộng</b>		<u>1.167.516.709</u>		<u>1.167.516.709</u>

(ii) Cổ phiếu của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Báo cáo tài chính của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam không có lỗ lũy kế. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư tại Công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****10. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	677.114.663	789.703.630
Chi phí thiết kế biên tập	10.360.000	53.997.270
<b>Cộng</b>	<b>687.474.663</b>	<b>843.700.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí tổ chức bản thảo	1.564.712.885	4.304.736.052
<b>Cộng</b>	<b>1.564.712.885</b>	<b>4.304.736.052</b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP SXTM Mê Kông	1.568.864.096	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.799.093.083	1.232.554.693
Phải trả cho các đối tượng khác	623.952.327	2.197.043.892
<b>Cộng</b>	<b>5.991.909.506</b>	<b>3.429.598.585</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	-	85.000.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.800.214.046	7.461.793.333
<b>Cộng</b>	<b>1.800.214.046</b>	<b>7.546.793.333</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT		58.937.072	58.937.072	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.229.452)	1.270.462.271	1.241.940.070	(9.707.251)
Thuế thu nhập cá nhân (Vãng lai)	51.922.061	243.300.464	213.251.326	81.971.199
Thuế thu nhập cá nhân	(20.235.927)	75.179.000	110.949.201	(56.006.128)
<b>Cộng</b>	<b>(6.543.318)</b>	<b>1.647.878.807</b>	<b>1.625.077.669</b>	<b>16.257.820</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****13. Chi phí phải trả khác**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH	5.552.220	19.781.920
Phí QLXB, Tem của NXBGD tại TP. Đà Nẵng	86.115.224	
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.255	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.263.920	73.466.594
<b>Cộng</b>	<b>112.940.619</b>	<b>93.248.514</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hải Vân	0	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	14.986.800.000	2.859.726.199	936.063.741	6.886.621.041
Tăng trong kỳ			228.396.560	4.567.931.197
Giảm trong kỳ				4.647.456.176
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>1.164.460.301</b>	<b>7.318.008.589</b>
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	14.986.800.000	2.859.726.199	1.164.460.301	6.807.096.062
Tăng trong kỳ			225.678.312	4.513.566.234
Giảm trong kỳ				3.436.008.235
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>1.390.138.613</b>	<b>7.884.654.061</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
<b>Cộng</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>14.986.800.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.498.680</i>	<i>1.498.680</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.807.096.062	6.886.621.041
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	4.513.566.234	4.567.931.197
Phân phối lợi nhuận	3.436.008.235	4.647.456.176
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.198.944.000
- <i>Chia cổ tức</i>		<i>1.198.944.000</i>
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	3.436.008.235	3.448.512.176
- <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i>	<i>225.678.312</i>	<i>228.396.560</i>
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)</i>	<i>225.678.312</i>	<i>228.396.560</i>
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)</i>	<i>586.763.611</i>	<i>593.831.056</i>
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>2.397.888.000</i>	<i>2.397.888.000</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.884.654.061</b>	<b>6.807.096.062</b>

Ngày 15/12/2015, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 16 %/ vốn điều lệ tương ứng 2.397.888.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

+ Nợ khó đòi đã xử lý: Đối với khoản công nợ phải thu khó đòi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi số tiền là 232.578.283 đồng, công ty này đã giải thể theo Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 24/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Theo Công văn số 1479/UBND-ĐNTM ngày 07/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thanh toán nợ không có đảm bảo tại Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi với tỷ lệ chi trả 40,09% trên tổng số nợ, ngày 20/5/2015 Ban thanh lý Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi đã chuyển trả cho công ty số tiền là 93.238.932 đồng trên tổng số nợ 232.578.283 đồng. Trong kỳ công ty đã xử lý xóa khoản nợ còn lại 139.339.351 đồng không có khả năng thu hồi của Công ty In - Phát sách và Thiết bị Quảng Ngãi.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	1.032.571.994	561.860.269
+ Doanh thu sách bổ trợ	4.362.160.844	4.585.222.181
+ Doanh thu sách tham khảo	53.935.253.508	56.677.950.680
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.162.452.036	3.000.234.857
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	661.262.122	42.836.363
<b>Cộng</b>	<b>63.153.700.504</b>	<b>64.868.104.350</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	921.915.172	
+ Hàng bán bị trả lại	132.649.765	187.807.890
<b>Cộng</b>	<b>1.054.564.937</b>	<b>187.807.890</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán		
+ Giá vốn sách giáo khoa	938.981.446	484.214.085
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.341.980.756	3.506.487.376
+ Giá vốn sách tham khảo	37.081.801.760	42.015.420.213

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)**

+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.837.697.832	2.687.716.848
+ Giá vốn vật tư	481.469.252	67.352.177
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.479.878.830	1.366.941.307
+ Dự phòng hàng tồn kho	(168.855.466)	(1.733.401.254)
<b>Cộng</b>	<b>45.992.954.410</b>	<b>48.394.730.752</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.921.675	71.618.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.500.000	161.157.400
Lãi bán trả hàng nhanh	1.368.774	0
<b>Cộng</b>	<b>176.790.449</b>	<b>232.775.840</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	100.005.386	87.783.333
Chiết khấu thanh toán	50.252.972	140.133.327
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(2.125.000)
<b>Cộng</b>	<b>150.258.358</b>	<b>225.791.660</b>

**6. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản khác	3.227.273	136.364
<b>Cộng</b>	<b>3.227.273</b>	<b>136.364</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	1.943.433.577	1.680.564.395
BHXH, BHYT, BHTN	310.666.008	251.834.070
Khấu hao TSCĐ	388.736.153	437.261.436

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)**

Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	268.525.993	184.208.842
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.588.340.158	957.232.055
Chi phí đào tạo, học tập, trao đổi kinh nghiệm, phúc lợi	268.623.969	217.913.785
Chi phí khác	<u>1.904.824.477</u>	<u>2.142.529.115</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.673.150.335</u></b>	<b><u>5.871.543.698</u></b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Tiền lương	2.105.386.376	1.820.611.427
Khấu hao TSCĐ	12.393.017	-
Chi phí vận chuyển	927.743.383	1.045.409.370
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	93.700.710	106.360.474
Chi phí thuê kho	305.454.544	305.454.544
Tuyên truyền, quảng cáo	<u>234.083.651</u>	<u>1.308.013.702</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.678.761.681</u></b>	<b><u>4.585.849.517</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.102.941.763	14.097.230.574
Chi phí nhân công	4.546.041.582	4.058.714.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.129.170	437.261.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.102.608.638	23.801.042.888
Chi phí khác bằng tiền	<u>1.711.635.830</u>	<u>1.294.113.665</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>34.864.356.983</u></b>	<b><u>43.688.363.127</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.784.028.505	5.835.293.037
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(9.200.000)	(74.557.400)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	93.300.000	86.600.000
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	102.500.000	161.157.400
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>5.774.828.505</u>	<u>5.760.735.637</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)</b>	<b><u>1.270.462.271</u></b>	<b><u>1.267.361.840</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)

### VIII. Những thông tin khác

#### 1. Công cụ tài chính

##### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

##### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)**

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.789.413.907		6.789.413.907
Phải thu khách hàng	9.812.604.605		9.812.604.605
Đầu tư tài chính		1.151.109.074	1.151.109.074
Phải thu khác	94.956.900	950.000.000	1.044.956.900
	<b>16.696.975.412</b>	<b>2.101.109.074</b>	<b>18.798.084.486</b>

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.146.636.584		3.146.636.584
Phải thu khách hàng	9.724.019.774		9.724.019.774
Đầu tư tài chính		1.167.516.709	1.167.516.709
Phải thu khác	78.017.485	950.000.000	1.028.017.485
	<b>12.948.673.843</b>	<b>2.117.516.709</b>	<b>15.066.190.552</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	0		0
Phải trả người bán	5.991.909.506	1.800.214.046	7.792.123.552
Phải trả khác	924.769.754	12.000.000	936.769.754
	<b>6.916.679.260</b>	<b>1.812.214.046</b>	<b>8.728.893.306</b>

<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	3.000.000.000		3.000.000.000
Phải trả người bán	3.429.598.585	7.546.793.333	10.976.391.918
Phải trả khác	73.466.594	12.000.000	85.466.594
	<b>6.503.065.179</b>	<b>7.558.793.333</b>	<b>14.061.858.512</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)****2. Thông tin các bên liên quan****a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	476.967.935	17.767.620
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	4.895.973.010	5.057.236.370
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	15.740.447.010	14.806.147.110
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	4.362.513.439	4.673.235.417
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	137.775.740	217.080.600
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	534.882.195	625.030.093
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	223.831.560	-
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	924.916.840	790.068.140
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	2.073.109.080	2.659.176.410
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	2.331.922.510	2.196.577.122
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	377.959.662	495.680.172
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.614.274.929	2.878.970.346
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	6.188.607.183	11.383.657.536
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Tổ chức bản thảo	277.715.200	231.426.100
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	2.917.734.592	2.701.107.840
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	3.532.294.440	4.366.057.892
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	6.211.556.260	6.226.192.709
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	8.463.000	16.027.620
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	143.430.000	41.627.300
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	2.286.232.945	1.944.915.787
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	1.153.235.746	463.133.050

**b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư	696.925.000	100.021.200
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	374.745.133	346.198.863
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư	4.308.745.830	3.634.255.341
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	0	81.602.751
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	137.775.740	216.970.800



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 (tiếp theo)**

Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư	0	3.854.598
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư	65.159.490	0
<b>Phải trả</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư	0	57.229.970
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	0	23.623.760
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	5.599.307.129	8.694.348.026
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	0	85.000.000
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư	0	99.482.928
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	229.610.655	0

**10. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**11. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**12. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính so sánh với số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

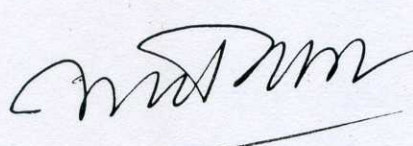
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm



Phạm Nhiêu